

Trong các yêu cầu bảo đảm tài chính cho tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam, bảo đảm vốn đầu tư đóng vai trò quan trọng nhất bởi đây là yếu tố đóng góp trên 50% vào tăng trưởng GDP thời gian qua khi đứng trên góc độ đóng góp của các yếu tố đầu vào. Bài viết chỉ ra những bất cập trong bảo đảm vốn đầu tư, nhất là những bất hợp lý trong cơ cấu theo nguồn vốn đầu tư và việc sử dụng vốn kém hiệu quả trong giai đoạn 2011 - 2020. Dựa trên mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả và chất lượng cao với các chỉ tiêu tương ứng đặt ra cho giai đoạn chiến lược mới 2021 - 2030, bài viết đã tính toán nhu cầu vốn đầu tư bảo đảm cho giai đoạn này với tỷ lệ tích lũy chiếm khoảng 31 - 34% GDP, trong đó vốn đầu tư từ khu vực nhà nước giảm xuống dưới 30%, khu vực ngoài nhà nước trên 50%; đưa ra các giải pháp phù hợp, toàn diện trong việc khai thác, huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư xã hội.

Từ khóa: Tăng trưởng, vốn đầu tư, bảo đảm, hiệu quả, chất lượng.

1. Đánh giá việc bảo đảm vốn đầu tư thực hiện mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2020

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, việc đảm bảo vốn đầu tư là một giải pháp quan trọng cùng với các giải pháp về bảo đảm nhân lực, công nghệ và các nguồn tài chính khác. Việc đảm bảo vốn đầu tư được đánh giá theo ba góc độ: Quy mô, cơ cấu và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Đảm bảo quy mô vốn đầu tư

Mục tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011 - 2020 đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn này là 7 - 8%. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng, quy mô vốn đầu tư là 32 - 35% GDP (theo giá hiện hành), trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 33 - 35% và giai đoạn 2016 - 2020 là 32 - 34%.

Bảng 1. Tình hình đảm bảo vốn đầu tư toàn xã hội, 2011 - 2020

Đơn vị: % so với GDP

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2011 - 2015	2016 - 2020	2011 - 2020
Kế hoạch	40	33,5	30	29,4	30 - 32	31,6 - 31,8	31,8 - 33,8	31,8 - 34,2	31,8 - 34,4	31,8 - 34,6	33 - 35	32 - 34	32 - 35
Thực hiện	33,3	30,5	29,1	32	32,6	33	33,3	34	33,4	33,5*	31,7	34,0*	32,8
So với mục tiêu	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Đạt	Vượt	Đạt	Đạt	Vượt	Vượt	Không đạt	Vượt	Đạt

*Ghi chú: * Ước thực hiện của tác giả dựa theo xu thế*

Nguồn: Tổng hợp từ Kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015, 2016 - 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; niên giám thống kê các năm của Tổng cục Thống kê

Như vậy, tỷ lệ đầu tư so với GDP của Việt Nam đạt 32,8%, có thể đánh giá là đạt mục tiêu đề ra của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, cao hơn so với Thái Lan, Philippines, Indonesia, kể cả trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á và chỉ thấp hơn Trung Quốc. Tỷ lệ này tương đương với các nước

trong quá trình thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh như Việt Nam, đó là Nhật Bản (giai đoạn 1955 - 1973 đạt tỷ lệ đầu tư so với GDP là 32%), Hàn Quốc (giai đoạn 1960 - 1980: 33,5%). Vốn đầu tư duy trì tỷ lệ cao đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2011 - 2020 và vẫn là động lực chính cho tăng trưởng của giai đoạn này. Nếu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Việt Nam bằng Hàn Quốc hay Nhật Bản đạt được trong giai đoạn tăng trưởng nhanh của họ, thì tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ hơn nhiều (theo tính toán có thể đạt trên 10%, với hệ số ICOR là 3).

Tuy nhiên, nếu chia thời kỳ chiến lược thành hai giai đoạn thì giai đoạn 2011 - 2015 có tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP là 31,7%, thấp hơn so với mục tiêu đặt ra (33 - 35%) và điều đó đã ảnh hưởng đến thành quả tăng trưởng kinh tế giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng chỉ đạt bình quân năm là 5,9%, thấp hơn so với kế hoạch đặt ra là 6,5 - 7%. Giai đoạn 2016 - 2020, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 34 - 35%, vượt mục tiêu đặt ra của giai đoạn này (32 - 34%), cao hơn so với giai đoạn trước khoảng 2 điểm phần trăm so với GDP. Kết quả này đã góp phần cải thiện tăng trưởng GDP của giai đoạn 2016 - 2020 (ước đạt 6,82%).

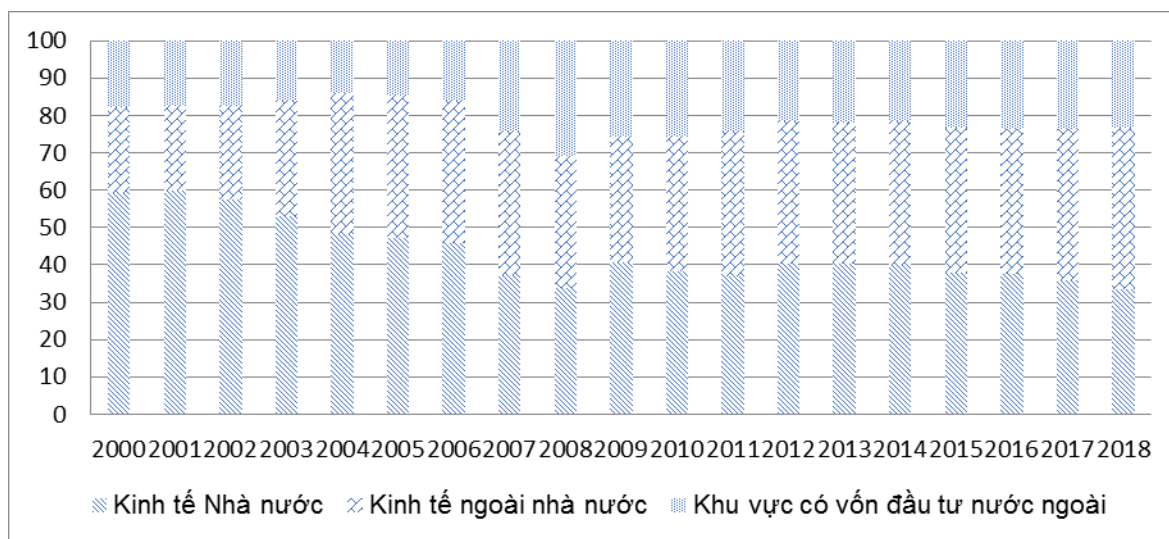
Với tỷ lệ vốn đầu tư bảo đảm chiếm khoảng 32,8% GDP, thấp hơn so với giai đoạn 2001 - 2010, đạt 41,5% (giai đoạn 2001 - 2005 là 39%, giai đoạn 2006 - 2010 là 42,7%), theo quan điểm của tác giả là phù hợp trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, trong đó nhấn mạnh đến sự đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng.

Đảm bảo về cơ cấu nguồn vốn đầu tư

Mục tiêu về tái cơ cấu vốn đầu tư trong giai đoạn 2011 - 2020 là giảm tỷ lệ đầu tư nhà nước và tăng tỷ trọng đầu tư từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn từ khu vực tư nhân hộ gia đình.

Hình 1. Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội

Đơn vị: %



Nguồn: Số liệu tổng hợp từ niên giám thống kê

Hình 1 cho thấy tỷ trọng vốn đầu tư của Nhà nước có xu hướng giảm dần, tạo dư địa cho đầu tư từ nguồn FDI và khu vực tư nhân. Nếu như tỷ trọng vốn đầu tư khu vực nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 chiếm trên 50% thì giai đoạn 2011 - 2020 chỉ còn 37%, trong đó giai đoạn 2016 - 2020 chỉ đạt 34%. Trong khi đó, khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI chiếm khoảng 35% và 18% trong giai đoạn

2001 - 2010, sau đó tăng lên tương ứng khoảng 38 - 40% và 21 - 23% ở giai đoạn 2011 - 2020 (riêng giai đoạn 2016 - 2020 tương ứng là 42% và 24%). Với sự dịch chuyển tích cực trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư thì vai trò của vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng lên (Bảng 2).

Bảng 2. Đóng góp vào 1% tăng trưởng GDP tính theo khu vực kinh tế

Đơn vị: %

	Nhà nước	Tư nhân	Đầu tư nhà nước	Nền kinh tế
1991 - 2000	45,17	39,79	15,04	100
2001 - 2010	33,5	49	17,5	100
2011 - 2020	23,5	49	27,5	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Xét về cơ cấu nguồn vốn đầu tư có thể thấy, mặc dù tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước tăng lên, nhưng vẫn thấp hơn so với mục tiêu đặt ra trong giai đoạn 2011 - 2020 (chiếm khoảng 45 - 47% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội). So sánh cơ cấu các nguồn lực tài chính phát triển của Việt Nam với mức bình quân của ASEAN cho thấy, tỷ trọng vốn của khu vực dân cư và doanh nghiệp tư nhân trong GDP ở Việt Nam là tương đối thấp so với các nước trong quá trình thực hiện tăng trưởng nhanh thành công đạt được (như Nhật Bản, Hàn Quốc: 72 - 75%). Nguyên nhân là do: (i) Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ nói riêng và các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam nói chung đang có xu hướng giảm và gặp nhiều khó khăn hơn; (ii) Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp tư nhân còn nhỏ và khả năng mở rộng quy mô còn nhiều khó khăn. Theo kết quả điều tra năm 2018 của Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, có 59% doanh nghiệp siêu nhỏ, 48% doanh nghiệp nhỏ ở Việt Nam vẫn hoạt động ở quy mô hiện tại trong thời gian tới và chưa có ý định “lớn lên”; (iii) Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân còn thấp, khả năng tích lũy vốn kém. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2011 - 2018 có 32% doanh nghiệp siêu nhỏ, 17% doanh nghiệp nhỏ và 16% doanh nghiệp vừa bị thua lỗ.

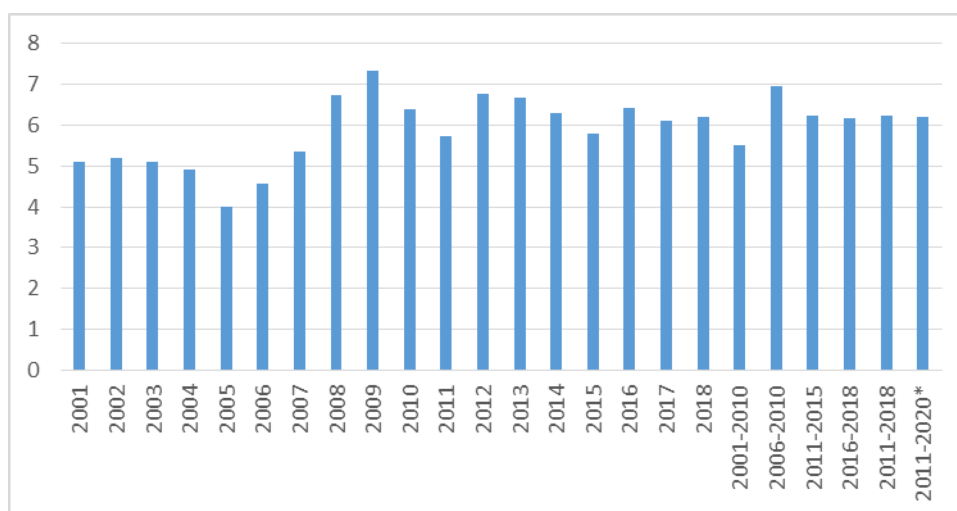
Cùng với đó là dòng vốn FDI có tăng lên về số lượng và đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế, song chất lượng dòng vốn còn thấp: (i) Quy mô vốn bình quân của một dự án thấp; (ii) Tính chất của dòng vốn đầu tư chủ yếu hướng vào lĩnh vực gia công và khai thác tài nguyên; (iii) Tỷ lệ vốn FDI công nghệ cao, công nghệ nguồn chưa đạt được như kỳ vọng; (iv) Hiệu ứng lan tỏa, tính liên kết của khu vực FDI đối với khu vực trong nước chưa cao và bắt đầu xuất hiện những biểu hiện tiêu cực về tài chính (dòng USD chảy ra nhanh) và hiệu quả nhận được từ Việt Nam thấp; (v) Một số dự án được cấp phép nhưng chưa bảo đảm tính bền vững, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tiêu tốn năng lượng; (vi) Tỷ lệ giải ngân vốn FDI chiếm khoảng 55% tổng vốn đăng ký, chưa tương xứng với kỳ vọng và nhu cầu của nền kinh tế.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Việt Nam gần như không có sự cải thiện, hay không ổn định, thậm chí trong giai đoạn 2016 - 2018, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn thấp hơn giai đoạn 2001 - 2005.

Với nỗ lực nâng cao hiệu quả đầu tư từ năm 2018 đến nay, bình quân giai đoạn 2011 - 2020, hệ số ICOR đạt 6,15, thấp hơn so với giai đoạn 2001 - 2010 là 6,82.

Hình 2. Hệ số ICOR chung của cả nền kinh tế qua các năm

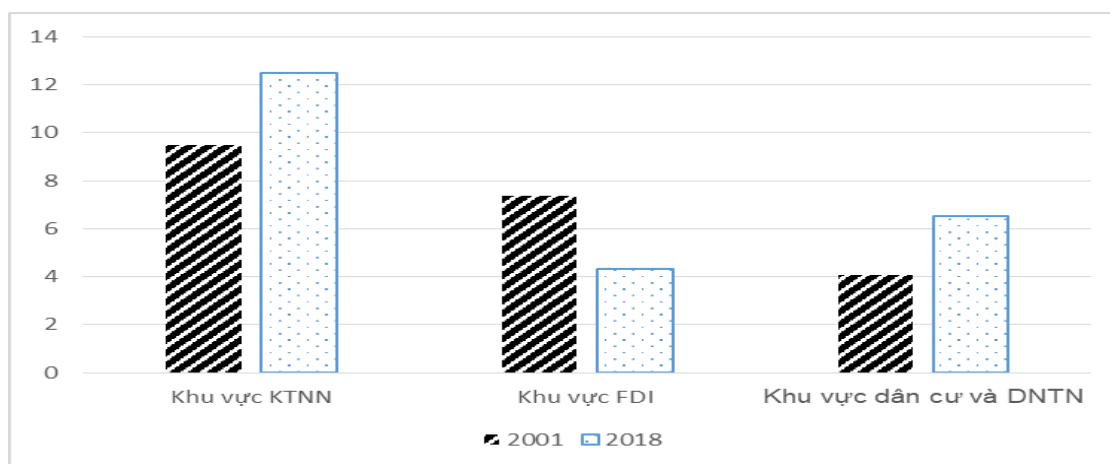


Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu niên giám thống kê hằng năm của Tổng cục Thống kê

Sự cải thiện hiệu quả đầu tư của những năm cuối thời kỳ chiến lược 2011 - 2020 được giả thích bởi: (i) Sự chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo chiều hướng tích cực với sự gia tăng của tỷ lệ vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI; (ii) Các chính sách của Nhà nước từ năm 2014 về tái cơ cấu đầu tư, nâng cao chất lượng đầu tư công đã bắt đầu phát huy tác dụng tích cực. Tuy nhiên, nếu xét theo hiệu quả sử dụng vốn, so với các nước vào cùng thời kỳ tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ tương đương với Việt Nam thì cho thấy hiệu quả đầu tư của nước ta vẫn còn thấp¹. Nguyên nhân của hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thấp chủ yếu là do: (i) Phân bổ vốn đầu tư chưa hợp lý, chưa có “điểm rơi” theo hướng tập trung vào những ngành hay vùng động lực, những sản phẩm có giá trị kinh tế cao và quy mô lớn; (ii) Cơ cấu vốn đầu tư chưa hợp lý với tỷ lệ đầu tư công, đầu tư từ ngân sách còn quá cao; (iii) Quản lý quá trình đầu tư vốn còn nhiều bất cập.

Hình 3. Hệ số ICOR theo thành phần kinh tế, so sánh năm 2011 và 2018

¹ Nhật Bản (những năm 1970), Hàn Quốc, Đài Loan (những năm 1980) cũng với mục tiêu tăng trưởng nhanh và trình độ công nghệ như Việt Nam hiện nay nhưng hệ số ICOR chỉ là 2,5 - 3 (tức là chỉ bằng ½ của Việt Nam).



Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê

Hình 3 cho thấy, đầu tư vốn của khu vực kinh tế nhà nước có hiệu quả thấp nhất với ICOR năm 2018 là 12,5, cao gấp 3 lần so với khu vực FDI và 1,7 lần so với khu vực ngoài nhà nước. Xét theo xu hướng thì hiệu quả đầu tư của khu vực nhà nước có xu hướng kém đi, theo đó năm 2018, hệ số ICOR đã cao hơn 1,4 lần so với năm 2001. Nguyên nhân là do: (i) Đầu tư nhà nước chủ yếu được đầu tư vào các ngành, lĩnh vực có nhu cầu vốn cao, khả năng thu hồi vốn chậm, lợi nhuận thấp nên các doanh nghiệp FDI và kinh tế tư nhân không muốn đầu tư; (ii) Đầu tư nhà nước còn phân tán, dàn trải và thất thoát vốn lớn, tình trạng tham nhũng khá phổ biến, độ trễ vốn đầu tư cao.

2. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn chiến lược mới 2021 - 2030 và nhu cầu bảo đảm vốn đầu tư

Giai đoạn 2021 - 2030, nước ta cần thực hiện những bước đột phá trong tăng trưởng kinh tế để đạt được mục tiêu cao về thu nhập bình quân đầu người đã đặt ra trong “Báo cáo Việt Nam 2035”. Theo đó, thu nhập bình quân đầu người năm 2035 của Việt Nam cần đạt trên 10.000 USD/năm và trên 50% dân số tham gia tầng lớp trung lưu toàn cầu. Việc đặt mục tiêu tăng trưởng nhanh và hiệu quả trong giai đoạn 2021 - 2030 cũng là một yêu cầu xuất phát từ mục tiêu nâng cao vị thế của Việt Nam trên bản đồ xếp hạng về thu nhập thế giới mà Chính phủ đã đặt ra trong kỳ họp lần thứ 6 Quốc hội khóa XIII, đó là: Đến năm 2030, Việt Nam hướng tới một xã hội khá thịnh vượng, thuộc nhóm có thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, Việt Nam trở thành một quốc gia phát triển và thuộc nhóm nước có mức thu nhập cao.

Dựa trên các yêu cầu trên, trong giai đoạn 2021 - 2030, Việt Nam cần đạt được mục tiêu: Tăng trưởng kinh tế nhanh gắn với chất lượng và hiệu quả ngày càng cao dựa trên việc khai thác và phát triển các động lực tăng trưởng mới để tăng năng suất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo. Phân đầu các chỉ tiêu kinh tế đạt được ở ngưỡng các nước có mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030. Các động lực tăng trưởng mới bao gồm: (i) Khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo, nòng cốt là các tập đoàn kinh tế tư nhân chi phối ngày càng nhiều ngành và lĩnh vực của nền kinh tế; (ii) Các chuỗi giá trị sản xuất liên kết nông nghiệp - công nghiệp chế biến - thương mại dịch vụ, dựa trên cơ sở các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, mang tính đặc trưng, có lợi thế gắn với từng địa phương, thu hút được các doanh nghiệp, các nhà đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, đồng bộ từ khâu đầu vào - sản xuất - chế biến - tiêu thụ; (iii) Nguồn nhân lực chất lượng cao luôn duy trì động lực sáng tạo, mạnh dạn khởi nghiệp và

phát triển kinh doanh theo phương thức hiện đại và chấp nhận rủi ro; (iv) Khoa học và công nghệ cao được áp dụng trong các ngành kinh tế, cả trong sản xuất - kinh doanh và trong quản lý điều hành phát triển có nội dung thích ứng với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

Để đạt được mục tiêu trên, Việt Nam cần phải đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả về số lượng và chất lượng (Bảng 3).

Bảng 3. Các chỉ tiêu về tăng trưởng nhanh và chất lượng cao

Chỉ tiêu		Đơn vị	Giai đoạn 2021 - 2025	Giai đoạn 2021 - 2030
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%/năm		3,7 - 4
	<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	%/năm		7,9 - 8,6
	<i>Dịch vụ</i>	%/năm		7,0 - 7,5
	GDP bình quân đầu người (năm cuối kỳ)	USD (PPP - 2011)	13.900 - 14.200	10.350 - 10.450
Mục tiêu chất lượng tăng trưởng kinh tế	Năng suất lao động (giá so sánh, năm cuối cùng)	Triệu đồng		91 - 93
	Năng suất lao động (giá hiện hành, năm cuối cùng)	Triệu đồng		145 - 150
	Tốc độ tăng năng suất lao động	%/năm		5,5
	Tỷ lệ đóng góp của TFP	%	40 - 45	40 - 45
	Tốc độ tăng TFP	%/năm	1,5 - 2	1,5 - 2

Nguồn: Tính toán của tác giả

Căn cứ vào mục tiêu tăng trưởng, giai đoạn 2021 - 2030 và các giai đoạn cụ thể, với mục tiêu nâng cao hiệu quả đầu tư dựa trên cơ sở tham khảo các hệ số ICOR mà các nước thành công trong giai đoạn tăng trưởng nhanh đạt được, nhu cầu vốn đầu tư được xác định qua bảng 4, trong đó vốn của khu vực nhà nước cần giảm xuống dưới 30% và vốn của khu vực ngoài nhà nước tăng lên trên 50%.

Bảng 4. Các chỉ tiêu về vốn đầu tư và hiệu quả đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn
-----	----------	-----------	-----------	-----------

		2021 - 2025	2026 - 2030	2021 - 2030
1	Tăng trưởng GDP bình quân năm (%)	7,1 - 7,3	7 - 7,1	7 - 7,2
2	ICOR	4,56 - 4,83	4,39 - 4,67	4,48 - 4,76
3	Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP (%)	33 - 35	31 - 33	31 - 34

Nguồn: Tính toán của tác giả

3. Giải pháp đảm bảo vốn đầu tư cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2030

Dựa trên việc nhận diện hạn chế, nguyên nhân và căn cứ vào mục tiêu trong việc đảm bảo vốn đầu tư cho giai đoạn 2011 - 2020, các giải pháp cần được thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025 bao gồm:

Hoàn thiện thể chế, môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi để thu hút và sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả

Chính sách kinh tế vĩ mô cần được đảm bảo nhất quán. Chính sách tài chính, tiền tệ và các chính sách khác cần được điều hành linh hoạt, chặt chẽ, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, lãi suất, tỷ giá phù hợp; đồng thời bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế nhằm tạo niềm tin cho nhà đầu tư lớn, lâu dài vào Việt Nam, cùng với đó là dòng vốn FDI vào và ra khỏi Việt Nam phải được quản lý hiệu quả hơn.

Thể chế kinh tế thị trường cần được tiếp tục được hoàn thiện. Nhà nước cần thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, đảm bảo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, ổn định, có tính cạnh tranh cao. Các quyền tự do kinh doanh, sở hữu tài sản, sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư cần được đảm bảo và tôn trọng đầy đủ theo chuẩn mực thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường.

Khung pháp luật về đầu tư cần được hoàn thiện sớm, trong đó có Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, đổi mới cơ chế chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, lựa chọn dự án đầu tư nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các dự án đầu tư tại những địa bàn, khu vực nhạy cảm, liên quan đến quốc phòng, an ninh, khu vực biên giới, vùng biên, hải đảo, vùng đặc quyền kinh tế. Tranh chấp đầu tư, lao động, phá sản doanh nghiệp liên quan đến FDI cần được giải quyết có hiệu quả.

Các luật hiện hành cần được sửa đổi, bổ sung phù hợp với Luật Cạnh tranh năm 2018 nhằm áp dụng thống nhất trong các thương vụ sáp nhập, trong đó có sáp nhập xuyên biên giới. Việc thu tóm của doanh nghiệp trong một số ngành, lĩnh vực, đặc biệt là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vận hành trên nền tảng công nghệ cần được kiểm soát chặt chẽ hơn nữa. Nhà nước cần nghiên cứu, ban hành Luật Đối tác công - tư (PPP) nhằm khuyến khích mạnh mẽ nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Ngoài ra, chính sách ưu đãi đầu tư cần được hoàn thiện theo hướng trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực trong từng giai đoạn. Chính sách ưu đãi phải gắn với đóng góp của doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, theo đó việc ưu đãi cần được cụ thể hóa thành các tiêu chí theo quy mô, lĩnh vực, ngành, nghề, sản phẩm, phạm vi, trách nhiệm xã hội; quy trình báo cáo cơ quan quản lý để thực hiện ưu đãi. Cơ chế ưu đãi linh hoạt cần được nghiên cứu áp dụng, bao gồm cả biện pháp phi tài chính nhằm tăng cường khả năng thu hút các đối tác tiềm năng, các tập đoàn xuyên quốc gia trong một số dự án đặc biệt quan trọng, có tác động lớn đến kinh tế - xã hội.

Vận hành có hiệu quả các loại thị trường và mở cửa thị trường để thu hút vốn đầu tư

Các loại thị trường cần được hình thành đầy đủ và đảm bảo vận hành hiệu quả, nhất là các thị trường liên quan trực tiếp đến FDI như tài chính, đất đai, lao động, công nghệ, tín chỉ carbon... Cùng với đó cần tăng cường tự do hóa thị trường các nhân tố sản xuất. Các quyết định phi thị trường trong tiếp cận đất đai, vốn và cơ hội gia nhập thị trường cần phải được hạn chế triệt để.

Các rào cản gia nhập thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài cần được tháo bỏ, nhất là trong những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam không còn nhu cầu bảo hộ. Nhà nước cũng cần tạo cơ hội bình đẳng cho nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần phù hợp, làm đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhà nước theo đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Khuyến khích, thúc đẩy, hỗ trợ việc liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI

Đối với doanh nghiệp trong nước: Nhà nước cần có chính sách để phát triển khu vực doanh nghiệp trong nước lớn mạnh, đủ thực lực hội nhập quốc tế, hỗ trợ tối đa doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa để liên doanh, liên kết với khu vực doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ hiện đại, công nghệ chế tạo, công nghệ thông tin và dịch vụ tài chính.

Không những vậy, cơ chế, chính sách để định hướng, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đánh giá, lựa chọn và tiếp nhận công nghệ được chuyển giao từ doanh nghiệp FDI cần được hoàn thiện theo hướng đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và phù hợp với mục tiêu phát triển công nghệ quốc gia trong từng giai đoạn.

Đối với doanh nghiệp FDI: Nhà nước cần khuyến khích doanh nghiệp liên doanh, liên kết, tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tham gia mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển công nghệ thông tin và tăng tỷ lệ nội địa hóa thông qua các nhà cung cấp trong nước; chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị hiện đại cho doanh nghiệp trong nước thông qua các dự án liên doanh, liên kết trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Đồng thời, các quy định của pháp luật hiện hành về đăng ký chuyển giao công nghệ; nhập khẩu máy móc, thiết bị của doanh nghiệp FDI cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung, nhằm kiểm soát, thúc đẩy công nghệ và chuyển giao công nghệ; ngăn ngừa, hạn chế tình trạng chuyển giá thông qua việc khai sai giá trị máy móc, thiết bị nhập khẩu; gian lận và tiếp nhận công nghệ không thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tự do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ và các nguồn lực tài chính cần được xây dựng cùng với việc tạo cơ chế đột phá trong quyết định đầu tư và thực thi, bao gồm cả xử lý tranh chấp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức bộ máy để tranh thủ công nghệ tiên tiến, lợi thế của nước đi sau, đi tắt, đón đầu để phát triển một số trung tâm công nghệ quốc gia.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để định vị lại lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút vốn đầu tư

Nhà nước cần xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với xu thế phát triển ngành, nghề mới trên nền tảng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; thực hiện đổi mới công tác đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu thu hút và sử dụng vốn FDI. Đồng thời Nhà nước cũng cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp FDI đào tạo lao động chất lượng cao của Việt Nam; tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài làm việc tại Việt Nam; tăng cường công tác quản lý lao động nước ngoài, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến lao động nước ngoài, đặc biệt sử dụng lao động phổ thông trái pháp luật. Ngoài ra, chính sách tiền lương cần được đổi mới theo nguyên tắc thị trường, đảm bảo phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động trong khu vực FDI.

4. Kết luận

Giai đoạn chiến lược mới 2021 - 2030 đặt ra cho Việt Nam những thách thức lớn trong việc thực hiện những khát vọng cải thiện vị thế trong bảng xếp hạng trình độ phát triển thế giới. Điều đó đòi hỏi Việt Nam phải có những bước đột phá với mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Vốn đầu tư cần được chú trọng và xem là một nhiệm vụ mang tính hai mặt: (i) Bảo đảm yếu tố nguồn lực (tài chính) cho thực hiện những đột phá trong mô hình tăng trưởng mới; (ii) Điều kiện (về tài chính) để thực hiện việc bảo đảm các yếu tố nguồn lực khác trong bối cảnh yêu cầu đặt ra ngày càng cao, đó là nguồn nhân lực chất lượng cao và khoa học công nghệ hiện đại, phù hợp với mô hình tăng trưởng mới.

Quan điểm của bài viết trên cơ sở phát hiện những bất cập trong bảo đảm vốn đầu tư giai đoạn 2011 - 2020, điểm đột phá trong giai đoạn chiến lược mới là cần có những chính sách liên quan đến việc khơi thông các nguồn vốn đầu tư, trong đó có nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước và các chính sách phối hợp, liên kết các nguồn vốn đầu tư với nhau thông qua các mô hình sử dụng có hiệu quả nhất.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Chính phủ (2018), *Báo cáo đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020*.
2. Chính phủ, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2001 - 2018*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020*.

4. Ngân hàng Thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), *Việt Nam 2035 hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*.
5. Quốc hội (2006), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005*.
6. Quốc hội (2018), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020*.

Tiếng Anh

7. *Profile Vietnam*,
<http://documents.worldbank.org/curated/en/523041541590212152/pdf/131869-WP-DB2019-PUBLIC-Vietnam.pdf>.
8. The Conference Board (2019), *Growth Accounting and Total Factor Productivity, 1990 - 2018*, <https://www.conference-board.org/data/economydatabase/index.cfm?id=27762>.
9. The World Bank (2019), *World Development Indicators*, <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>.
10. The World Bank (2019), *Doing Business 2019: Training for Reform, Economy*.

Bài đăng trên Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam số 3 tháng 6/2020